

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2024/KDTM-ST**
Ngày: 27-9-2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều My.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Vĩnh Mai, bà Trần Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Y Khang Êban – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2016/TLST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam. Địa chỉ trụ sở: Số X đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L – Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc D – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk. Địa chỉ: Số X đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Chiến T – Chức vụ: Trưởng phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk. Địa chỉ: Số X đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Bị đơn: Công ty Cổ phần X. Địa chỉ trụ sở: Số X đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Địa chỉ: Số X đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi đăng ký thường trú: Thôn X, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Trần Chiến T trình bày như sau: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam (nguyên đơn) có cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần X (bị đơn – trước đây là Công ty XD) mục đích bổ sung vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh, theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2001/HĐ ngày 09/05/2001, vay số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng bắt đầu trả nợ từ quý III năm 2001, lãi suất nợ trong hạn là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,125%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1228/2002/HĐ ngày 25/06/2002, vay số tiền 1.600.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 25/12/2002, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng. Theo phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 14/01/2003, sửa đổi thời hạn vay là 12 tháng, trả nợ gốc vào ngày 25/6/2003.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 29/02/HĐ ngày 25/12/2002, vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 25/6/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 09/05/0056/BSHĐ ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/03/HĐ ngày 21/01/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 21/7/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 08/05/0056/BSHĐ ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/03/HĐ ngày 27/01/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 22/7/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 03/03/HĐ ngày 26/02/2003, vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 26/8/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 06/05/0056/BSHĐ ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 04/03/HĐ ngày 11/3/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 11/9/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 06/03/HĐ ngày 15/7/2003, vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 15/01/2004, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/05/0056/BSHĐ ngày 15/01/2005, bổ sung lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 07/03/HĐ ngày 29/08/2003, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng, ngày trả nợ là ngày 29/12/2003, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,3%/tháng. Theo Biên bản bổ sung

hợp đồng tín dụng số 05/05/0056/BSHD ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 08/03/HĐ ngày 10/9/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 10/3/2004, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,3%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 10/03/HĐ ngày 12/11/2003, vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 12/02/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/04/HĐ ngày 03/3/2004, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 03/6/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 04/04/HĐ ngày 06/04/2004, vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 06/7/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/04/HĐ ngày 09/04/2004, vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 09/7/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 07/2004/HĐ ngày 29/04/2004, vay số tiền 650.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 29/7/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 08/2004/HĐ ngày 10/05/2004, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 10/8/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 09/04/HĐ ngày 03/06/2004, vay số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 03/9/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 10/04/HĐ ngày 18/6/2004, vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 18/9/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 13/2004/HĐ ngày 20/7/2004, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 20/10/2024, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 14/2004/HĐ ngày 03/11/2004, vay số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 03/02/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 15/2004/HĐ ngày 09/12/2004, vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 09/3/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2005/HĐ ngày 14/02/2005, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 04/8/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2005/HĐ ngày 16/3/2005, vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 16/9/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 04/2005/HĐ ngày 21/6/2005, vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 21/12/2005, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/2005/HĐ ngày 15/7/2005, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 08 tháng, ngày trả nợ là ngày 15/3/2006, lãi suất là 0,95%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 06/2005/HĐ ngày 31/8/2005, vay số tiền 467.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 28/02/2006, lãi suất là 1,1%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 07/2005/HĐ ngày 17/11/2005, vay số tiền 280.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 17/5/2006, lãi suất là 1,1%/tháng, lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn.

Để bảo đảm cho khoản vay bị đơn đã ký kết với nguyên đơn các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng cầm cố số 01/2003/HĐ ngày 16/6/2003, tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm: Máy đào Kobelco SK 14, đặc trưng kỹ thuật 210HP; Máy đào Caterpillar 320BL, số khung 6CR001XX, số máy 7JK247XX, đặc trưng kỹ thuật 128HP, biển số 47XA00XX; Máy ủi DZ 171, số khung 3888XX, số máy 54XX, đặc trưng kỹ thuật 180HP, biển số 47XA00XX; Máy kéo T150 (01), số khung 1738XX, số máy 803280XX, đặc trưng kỹ thuật 165HP, biển số 47SA00XX; Máy kéo T150 (02), số khung 1155XX, số máy 82283XX, đặc trưng kỹ thuật 165HP, biển số 47SA00XX; Xe ben KPAZ 6510, số khung 7849XX, số máy 047XX, đặc trưng kỹ thuật 12T, biển số 47K-52XX; Xe ben KPAZ 6510, số khung 7862XX, số máy 055XX, đặc trưng kỹ thuật 12T, biển số 47K-52XX; Xe ben KPAZ 6510, số khung 7862XX, số máy 120XX, đặc trưng kỹ thuật 12T, biển số 47K-52XX; Xe Mitsubishi Lancer, số khung 110000XX, số máy 4G92MQ83XX, biển số 52T-15XX.

- Hợp đồng thế chấp số 01/2004/HĐ ngày 01/3/2004 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2005/PLHĐTC ngày 25/9/2005, tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm: Tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần X tại số X đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk gồm: Nhà làm việc, nhà sản xuất cấp 4, nhà bảo vệ, tường rào.

- Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2003/HĐ ngày 16/6/2003, tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm: Máy đào Kobelco SK 200LC-2, số khung YQ-025XX, số máy 6D31-0515XX, đặc trưng kỹ thuật 0,7m³, biển số 47XA00XX; Xe Kamaz tự đổ - 55111, số khung XTC55111A2-21704XX, số máy 1994XX, đặc trưng kỹ thuật 13T, biển số 47K-69XX; Xe Kamaz tự đổ - 55111, số khung XTC55111A2-21704XX, số máy 1994XX, đặc trưng kỹ thuật 13T, biển số 47K-69XX; Xe Kamaz tự đổ - 55111, số khung

XTC55111A2-21707XX, số máy 2002XX, đặc trưng kỹ thuật 13T, biển số 47K-69XX.

Do kinh doanh thua lỗ dẫn đến tình hình tài chính gặp khó khăn nên bị đơn không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho nguyên đơn, các khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Nguyên đơn đã nhiều lần làm việc, yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn đã không thực hiện đúng cam kết. Ngày 15/4/2015, nguyên đơn đã có Thông báo số 0294/BIDV.DL-QLRR về việc bàn giao tài sản bảo đảm, yêu cầu bị đơn bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để nguyên đơn xử lý thu hồi nợ. Tuy nhiên, bị đơn không có phản hồi nên nguyên đơn đã ra quyết định thu giữ tài sản bảo đảm số 0413/QĐ-BIDV.DL ngày 27/5/2015 và tiến hành các thủ tục cần thiết để xử lý tài sản để thu hồi nợ vay. Kết quả thu giữ, xử lý tài sản đảm bảo như sau: Tại trụ sở bị đơn, nguyên đơn đã thu giữ được 08 tài sản là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị trong tổng số 13 tài sản đang cầm cố (gồm: xe Kamaz biển số 47K-69XX, xe Kamaz biển số 47K-69XX, xe Kamaz biển số 47K-69XX, máy ủi DZ 171 biển số 47XA00XX, máy kéo T150 (01) biển số 47SA00XX, xe ben KPAZ 6510 biển số 47K-52XX, xe ben KPAZ 6510 biển số 47K-52XX, xe ben KPAZ 6510 biển số 47K-52XX) và đã xử lý tài sản thu hồi được thông qua hình thức bán đấu giá. Toàn bộ số tiền bán đấu giá thu được (sau khi trừ đi các khoản chi phí xử lý tài sản), nguyên đơn đã thu một phần nợ của bị đơn. Ngày 16/6/2016 nguyên đơn tiếp tục có Thông báo số 0460/TB-BIDV.DL về việc yêu cầu bàn giao các tài sản thế chấp còn lại để nguyên đơn tiếp tục xử lý thu hồi nợ.

Số tiền nợ gốc và lãi còn lại bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến hết ngày 27/09/2024 là: 31.522.481.916 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 7.718.732.000 đồng, số tiền nợ lãi tạm tính đến hết ngày 27/09/2024 là 23.803.749.916 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh cho đến khi bị đơn trả hết nợ.

2. Ý kiến của bị đơn Công ty Cổ phần X theo Công văn số 09/CV-Cty ngày 23/5/2016 trình bày như sau:

Bị đơn được chuyển đổi theo quyết định số 3281/QĐ-UB ngày 13/10/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty XD thành Công ty Cổ phần X. Bị đơn xác định có hợp đồng tín dụng với nguyên đơn và đang nợ quá hạn từ năm 2003 đến nay chưa thanh toán. Ngày 27/5/2015 nguyên đơn đã thu hồi tất cả tài sản theo hợp đồng bảo đảm, đề nghị nguyên đơn toàn quyền xử lý tài sản trên để thu hồi vốn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Quá trình giải

quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam. Buộc Công ty Cổ phần X phải trả số tiền nợ gốc là 7.718.732.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng, nên HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”; Bị đơn có trụ sở tại số X đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về trình tự thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến hết ngày 27/09/2024 là: 31.522.481.916 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 7.718.732.000 đồng, số tiền nợ lãi tạm tính đến hết ngày 27/09/2024 là 23.803.749.916 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh cho đến khi bị đơn trả hết nợ. HĐXX xét thấy:

[3.1] Xét các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật, theo đó các bên đã thống nhất số tiền vay, mục đích vay, thời hạn trả nợ, lãi suất nợ trong hạn, lãi suất nợ quá hạn như sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2001/HĐ ngày 09/05/2001, vay số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng bắt đầu trả nợ từ quý III năm 2001, lãi suất nợ trong hạn là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,125%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1228/2002/HĐ ngày 25/06/2002, vay số tiền 1.600.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 25/12/2002, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng. Theo

phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 14/01/2003, sửa đổi thời hạn vay là 12 tháng, trả nợ gốc vào ngày 25/6/2003.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 29/02/HĐ ngày 25/12/2002, vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 25/6/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 09/05/0056/BSHD ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/03/HĐ ngày 21/01/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 21/7/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 08/05/0056/BSHD ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/03/HĐ ngày 27/01/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 22/7/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 03/03/HĐ ngày 26/02/2003, vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 26/8/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 06/05/0056/BSHD ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 04/03/HĐ ngày 11/3/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 11/9/2003, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 06/03/HĐ ngày 15/7/2003, vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 15/01/2004, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/05/0056/BSHD ngày 15/01/2005, bổ sung lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 07/03/HĐ ngày 29/08/2003, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng, ngày trả nợ là ngày 29/12/2003, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,3%/tháng. Theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 05/05/0056/BSHD ngày 31/12/2004, bổ sung lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 08/03/HĐ ngày 10/9/2003, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 10/3/2004, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,3%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 10/03/HĐ ngày 12/11/2003, vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 12/02/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/04/HĐ ngày 03/3/2004, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 03/6/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 04/04/HĐ ngày 06/04/2004, vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 06/7/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/04/HĐ ngày 09/04/2004, vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 09/7/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 07/2004/HĐ ngày 29/04/2004, vay số tiền 650.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 29/7/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 08/2004/HĐ ngày 10/05/2004, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 10/8/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 09/04/HĐ ngày 03/06/2004, vay số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 03/9/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 10/04/HĐ ngày 18/6/2004, vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 18/9/2024, lãi suất là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 13/2004/HĐ ngày 20/7/2004, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 20/10/2024, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 14/2004/HĐ ngày 03/11/2004, vay số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 03/02/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,275%/tháng.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 15/2004/HĐ ngày 09/12/2004, vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ là ngày 09/3/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2005/HĐ ngày 14/02/2005, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 04/8/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2005/HĐ ngày 16/3/2005, vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 16/9/2005, lãi suất là 0,85%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 04/2005/HĐ ngày 21/6/2005, vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 21/12/2005, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/2005/HĐ ngày 15/7/2005, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 08 tháng, ngày trả nợ là ngày 15/3/2006, lãi suất là 0,95%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 06/2005/HĐ ngày 31/8/2005, vay số tiền 467.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 28/02/2006, lãi suất là 1,1%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 110% lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 07/2005/HĐ ngày 17/11/2005, vay số tiền 280.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ là ngày 17/5/2006, lãi suất là 1,1%/tháng, lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất nợ trong hạn.

Nguyên đơn đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đúng yêu cầu của bị đơn và phù hợp với hợp đồng tín dụng. Trong quá trình vay, bị đơn đã không thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, cụ thể không trả nợ gốc, lãi đúng hạn. Khoản nợ vay hiện còn của bị đơn đã chuyển nợ quá hạn. Tại Biên bản làm việc ngày 20/10/2011 giữa nguyên đơn và bị đơn cũng như Công văn số 09/CV-Cty ngày 23/5/2016 của bị đơn đều xác định bị đơn có ký hợp đồng tín dụng với nguyên đơn và hiện còn các khoản nợ đến hạn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Theo các hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận lãi suất vay, lãi suất quá hạn, là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Các tổ chức tín dụng.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc và nợ lãi là có căn cứ và cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến hết ngày 27/09/2024 là: 31.522.481.916 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 7.718.732.000 đồng, số tiền nợ lãi tạm tính đến hết ngày 27/09/2024 là 23.803.749.916 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh cho đến khi bị đơn trả hết nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn.

Cụ thể như sau:

STT	Số hợp đồng tín dụng	Dư nợ gốc còn lại đến ngày 27/09/2024 Đơn vị tính: đồng	Dư nợ lãi còn lại (tạm tính đến 27/09/2024) Đơn vị tính: đồng
1	Số 01/2001/HĐ ngày 09/5/2001	19.732.000	481.998.852
2	Số 1228/2002/HĐ ngày 25/06/2002	145.000.000	682.490.775
3	Số 29/02/HĐ ngày 25/12/2002	350.000.000	1.003.268.182
4	Số 01/03/HĐ ngày 21/01/2003	500.000.000	1.413.026.849
5	Số 02/03/HĐ ngày 27/01/2003	500.000.000	1.413.026.849
6	Số 03/03/HĐ ngày 26/02/2003	100.000.000	279.231.819
7	Số 04/03/HĐ ngày 11/03/2003	500.000.000	1.413.026.849
8	Số 06/03/HĐ ngày 15/07/2003	400.000.000	1.200.914.182
9	Số 07/03/HĐ ngày 29/08/2003	200.000.000	634.212.000

10	Số 08/03/HĐ ngày 10/09/2003	500.000.000	1.588.635.000
11	Số 10/03/HĐ ngày 12/11/2003	400.000.000	1.129.823.819
12	Số 02/04/HĐ ngày 03/03/2004	64.000.000	261.957.759
13	Số 04/04/HĐ ngày 06/04/2004	350.000.000	988.232.180
14	Số 05/04/HĐ ngày 09/04/2004	100.000.000	282.343.820
15	Số 07/04/HĐ ngày 29/04/2004	650.000.000	1.862.986.847
16	Số 08/2004/HĐ ngày 10/05/2004	200.000.000	570.986.847
17	Số 09/04/HĐ ngày 03/06/2004	450.000.000	1.270.992.000
18	Số 10/04/HĐ ngày 18/06/2004	150.000.000	429.280.000
19	Số 13/2004/HĐ ngày 20/07/2004	200.000.000	608.939.820
20	Số 14/2004/HĐ ngày 03/11/2004	450.000.000	1.370.051.250
21	Số 15/2004/HĐ ngày 09/12/2004	250.000.000	752.214.764
22	Số 01/2005/HĐ ngày 14/02/2005	158.000.000	475.743.460
23	Số 02/2005/HĐ ngày 16/03/2005	250.000.000	743.226.015
24	Số 04/2005/HĐ ngày 21/06/2005	150.000.000	468.274.500
25	Số 05/2005/HĐ ngày 15/07/2005	200.000.000	656.811.181
26	Số 06/2005/HĐ ngày 31/08/2005	302.000.000	1.144.340.814
27	Số 07/2005/HĐ ngày 17/11/2005	180.000.000	677.713.483
	Tổng cộng	7.718.732.000	23.803.749.916

[3.2] Đối với các hợp đồng bảo đảm cho khoản vay gồm: Hợp đồng cầm cố số 01/2003/HĐ ngày 16/6/2003, hợp đồng thế chấp số 01/2004/HĐ ngày 01/3/2004; Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2005/PLHĐTC ngày 25/9/2005 và hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2003/HĐ ngày 16/6/2003. HĐXX xét thấy, ngày 15/4/2015, nguyên đơn đã có Thông báo số 0294/BIDV.DL-QLRR về việc bàn giao tài sản bảo đảm, yêu cầu bị đơn bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để nguyên đơn xử lý thu hồi nợ. Ngày 27/5/2015 nguyên đơn đã ra quyết định thu giữ tài sản bảo đảm số 0413/QĐ-BIDV.DL và tiến hành các thủ tục cần thiết để

xử lý tài sản để thu hồi nợ vay. Kết quả thu giữ và xử lý được một phần tài sản đảm bảo gồm 08 tài sản là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị trong tổng số 13 động sản đang cầm cố. Tài sản bảo đảm còn lại, ngày 16/6/2016 nguyên đơn tiếp tục có Thông báo số 0460/TB-BIDV.DL về việc bàn giao các tài sản thế chấp còn lại để nguyên đơn tiếp tục xử lý thu hồi nợ. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các tài sản bảo đảm còn lại. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định các tài sản bảo đảm còn lại không còn tại địa chỉ trụ sở của bị đơn. Đồng thời nguyên đơn không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Khi có yêu cầu thì nguyên đơn có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Đối với chi phí tố tụng về việc xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*), đã chi phí xong. Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng sau khi thu được của bị đơn.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng = 139.522.481 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 157, 158, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100, 103 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam.

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần X phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam tổng số tiền 31.522.481.916 đồng (*Ba mươi một tỷ năm trăm hai mươi hai triệu bốn trăm tám mươi một nghìn chín trăm mười sáu đồng*); Trong đó số tiền nợ gốc là 7.718.732.000 đồng (*Bảy tỷ bảy trăm mười tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng*), số tiền nợ lãi tạm tính đến hết ngày 27/09/2024 là 23.803.749.916 đồng (*Hai mươi ba tỷ tám trăm lẻ ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm mười sáu đồng*).

Kể từ ngày 28/9/2024, Công ty Cổ phần X còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng số 01/2001/HĐ ngày 09/05/2001, hợp đồng tín dụng số 1228/2002/HĐ ngày 25/06/2002 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 14/01/2003, hợp đồng tín dụng số 29/02/HĐ ngày 25/12/2002 và biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 09/05/0056/BSHĐ ngày 31/12/2004, hợp đồng tín dụng số 01/03/HĐ ngày 21/01/2003 và biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 08/05/0056/BSHĐ ngày 31/12/2004, hợp đồng tín dụng số 02/03/HĐ ngày 27/01/2003, hợp đồng tín dụng số 03/03/HĐ ngày 26/02/2003 và biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 06/05/0056/BSHĐ ngày 31/12/2004, hợp đồng tín dụng số 04/03/HĐ ngày 11/3/2003, hợp đồng tín dụng số 06/03/HĐ ngày 15/7/2003 và biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/05/0056/BSHĐ ngày 15/01/2005, hợp đồng tín dụng số 07/03/HĐ ngày 29/08/2003 và biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 05/05/0056/BSHĐ ngày 31/12/2004, hợp đồng tín dụng số 08/03/HĐ ngày 10/9/2003, hợp đồng tín dụng số 10/03/HĐ ngày 12/11/2003, hợp đồng tín dụng số 02/04/HĐ ngày 03/3/2004, hợp đồng tín dụng số 04/04/HĐ ngày 06/04/2004, hợp đồng tín dụng số 05/04/HĐ ngày 09/04/2004, hợp đồng tín dụng số 07/2004/HĐ ngày 29/04/2004, hợp đồng tín dụng số 08/2004/HĐ ngày 10/05/2004, hợp đồng tín dụng số 09/04/HĐ ngày 03/06/2004, hợp đồng tín dụng số 10/04/HĐ ngày 18/6/2004, hợp đồng tín dụng số 13/2004/HĐ ngày 20/7/2004, hợp đồng tín dụng số 14/2004/HĐ ngày 03/11/2004, hợp đồng tín dụng số 15/2004/HĐ ngày 09/12/2004, hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐ ngày 14/02/2005, hợp đồng tín dụng số 02/2005/HĐ ngày 16/3/2005, hợp đồng tín dụng số 04/2005/HĐ ngày 21/6/2005, hợp đồng tín dụng số 05/2005/HĐ ngày 15/7/2005, hợp đồng tín dụng số 06/2005/HĐ ngày 31/8/2005, hợp đồng tín dụng số 07/2005/HĐ ngày 17/11/2005, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Về chi phí tố tụng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty Cổ phần X phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ sau khi thu được của Công ty Cổ phần X.

3. Về án phí: Công ty Cổ phần X phải chịu số tiền 139.522.481 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi một đồng*) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 64.788.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0037632 ngày 10 tháng 5 năm 2016.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại

phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS TP. B;
- Đương sự;
- Lưu Hồ Sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kiều My